

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thực hiện việc sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Thành phố Kon Tum					21			21
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Kroong	32,78	32,78	5,081	101,62	1			1
1,2	Xã Ngọc Bay	18,75	18,75	6,864	137,28	1			1
1,3	Xã Đoàn Kết	22,63	22,63	4,690	93,80	1			1
1,4	Xã Đăk Năng	22,27	22,27	4,492	89,84	1			1
1,5	Xã Hòa Bình	60,17	60,17	7,502	150,04	1			1
1,6	Xã Ia Chim	70,59	70,59	11,960	239,20	1			1
1,7	Xã Chư Hreng	29,34	29,34	3,838	76,76	1			1
1,8	Xã Đăk Cấm	43,61	43,61	6,703	134,06	1			1
1,9	Xã Đăk Blà	41,94	41,94	8,991	179,82	1			1
1.10	Xã Đăk Rơ Wa	26,53	26,53	4,890	97,80	1			1
1,11	Xã Vinh Quang	10,56	10,56	11,446	228,92	1			1
2	Các phường		5,5		15,000				
2,1	Phường Ngô Mây	17,22	313,09	5,059	24,09	1			1
2,2	Phường Duy Tân	5,50	100,00	18,037	120,25	1			1
2,3	Phường Quang Trung	3,58	65,09	22,190	147,93	1			1
2,4	Phường Quyết Thắng	1,21	22,00	15,724	104,83	1			1
2,5	Phường Thắng Lợi	4,63	84,18	15,442	102,95	1			1
2,6	Phường Trường Chinh	5,19	94,36	12,400	82,67	1			1
2,7	Phường Thống Nhất	4,53	82,36	11,720	78,13	1			1
2,8	Phường Trần Hưng Đạo	6,38	116,00	8,048	53,65	1			1
2,9	Phường Lê Lợi	3,82	69,45	7,743	51,62	1			1
2.10	Phường Nguyễn Trãi	4,79	87,09	6,025	40,17	1			1
II	Huyện Đăk Hà					11			11

1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk PXi	265,06	265,06	5,962	119,24	1			1
1,2	Xã Đăk Long	60,29	60,29	5,232	104,64	1			1
1,3	Xã Đăk HRing	67,78	67,78	10,726	214,52	1			1
1,4	Xã Đăk Ui	95,80	95,80	7,134	142,68	1			1
1,5	Xã Đăk Ngok	36,72	36,72	4,943	98,86	1			1
1,6	Xã Ngok Réo	107,16	107,16	5,778	115,56	1			1
1,7	Xã Ngok Wang	63,13	63,13	6,138	122,76	1			1
1,8	Xã Đăk Mar	45,01	45,01	8,873	177,46	1			1
1,9	Xã Hà Mòn	38,05	38,05	5,517	110,34	1			1
1.10	Xã Đăk La	50,56	50,56	11,496	229,92	1			1
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đăk Hà	15,47	55,25	19,074	119,21	1			1
III	Huyện Đăk Tô					9			9
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk Rơ Nga	108,08	108,08	4,658	93,16	1			1
1,2	Xã Ngok Tụ	52,89	52,89	3,802	76,04	1			1
1,3	Xã Tân Cảnh	50,84	50,84	6,823	136,46	1			1
1,4	Xã Kon Đào	33,61	33,61	4,799	95,98	1			1
1,5	Xã Pô Kô	81,76	81,76	3,968	79,36	1			1
1,6	Xã Diên Bình	46,25	46,25	8,858	177,16	1			1
1,7	Xã Văn Lem	45,66	45,66	3,167	63,34	1			1
1,8	Xã Đăk Trăm	50,07	50,07	5,374	107,48	1			1
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đăk Tô	39,53	141,18	15,567	97,29	1			1
IV	Huyện Tu Mơ Rông					11			11
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk Na	84,41	84,41	3,221	64,42	1			1
1,2	Xã Đăk Sao	87,88	87,88	3,455	69,10	1			1
1,3	Xã Đăk Rơ Ông	62,87	62,87	4,631	92,62	1			1
1,4	Xã Đăk Tờ Kan	68,97	68,97	4,290	85,80	1			1
1,5	Xã Đăk Hà	95,74	95,74	5,155	103,10	1			1

1,6	Xã Tu Mơ Rông	56,39	56,39	1,522	30,44	1			1
1,7	Xã Ngọc Yêu	133,52	133,52	1,802	36,04	1			1
1,8	Xã Văn Xuôi	83,06	83,06	1,116	22,32	1			1
1,9	Xã Măng Ri	44,97	44,97	2,092	41,84	1			1
1.10	Xã Ngọc Lây	92,50	92,50	1,919	38,38	1			1
1,11	Xã Tê Xăng	47,13	47,13	1,761	35,22	1			1
V	Huyện Ngọc Hồi					8			8
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk Xú	122,19	122,19	8,065	161,30	1			1
1,2	Xã Sa Loong	181,97	181,97	6,957	139,14	1			1
1,3	Xã Đăk Ang	139,75	139,75	5,434	108,68	1			1
1,4	Xã Pờ Y	94,81	94,81	9,303	186,06	1			1
1,5	Xã Đăk Kan	93,29	93,29	5,719	114,38	1			1
1,6	Xã Đăk Dục	86,49	86,49	6,027	120,54	1			1
1,7	Xã Đăk Nông	95,75	95,75	4,310	86,20	1			1
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Plei Kần	25,11	89,68	18,007	112,54	1			1
VI	Huyện Đăk Glei					12			11
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk KRoong	86,41	86,41	6,829	136,58	1			1
1,2	Xã Đăk Choong	121,26	121,26	4,488	89,76	1			1
1,3	Xã Xốp	144,60	144,60	2,030	40,60	1			1
1,4	Xã Mường Hoong	105,07	105,07	3,517	70,34	1			1
1,5	Xã Ngọc Linh	75,28	75,28	2,941	58,82	1			1
1,6	Xã Đăk Nhoong	165,60	165,60	2,522	50,44	1			1
1,7	Xã Đăk PLô	146,99	146,99	1,636	32,72	1			1
1,8	Xã Đăk Man	120,82	120,82	1,471	29,42	1			1
1,9	Xã Đăk Pék	89,48	89,48	9,863	197,26	1			1
1.10	Xã Đăk Long	280,50	280,50	5,193	103,86	1			
1,11	Xã Đăk Môn	64,39	64,39	6,856	137,12	1			1
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đăk Glei	93,24	333,00	7,571	47,32	1			1
VII	Huyện Sa Thầy					11			9

1	Các xã		100		5,000			
1,1	Xã Sa Nghĩa	37,38	37,38	3,311	66,22	1		1
1,2	Xã Hơ Moong	62,59	62,59	8,016	160,32	1		1
1,3	Xã Sa Sơn	65,50	65,50	2,561	51,22	1		1
1,4	Xã Sa Nhon	58,46	58,46	3,663	73,26	1		1
1,5	Xã Sa Bình	40,35	40,35	5,384	107,68	1		1
1,6	Xã Ya ly	38,42	38,42	2,425	48,50	1		1
1,7	Xã Ya Xiêr	47,69	47,69	6,588	131,76	1		1
1,8	Xã Ya Tăng	185,20	185,20	1,713	34,26	1		1
1,9	Xã Rơ Koi	298,29	298,29	6,395	127,90	1		
1.10	Xã Mô Rai	583,92	583,92	6,375	127,50	1		
2	Các thị trấn		28		16,000			
2,1	Thị trấn Sa Thầy	13,93	49,75	13,741	85,88	1		1
VIII	Huyện Ia H'Drai					3		2
1	Các xã		100		5,000			
1,1	Xã Ia Dom	325,41	325,41	2,944	58,88	1		1
1,2	Xã Ia Toi	436,69	436,69	4,266	85,32	1		1
1,3	Xã Ia Đal	218,11	218,11	5,069	101,38	1		
IX	Huyện Kon Rẫy					7		7
1	Các xã		100		5,000			
1,1	Xã Đăk Tờ Re	109,33	109,33	7,693	153,86	1		1
1,2	Xã Đăk Tơ Lung	124,20	124,20	2,882	57,64	1		1
1,3	Xã Đăk Kôi	326,28	326,28	3,068	61,36	1		1
1,4	Xã Đăk Ruông	68,88	68,88	6,267	125,34	1		1
1,5	Xã Tân Lập	72,68	72,68	4,413	88,26	1		1
1,6	Xã Đăk Pnê	161,60	161,60	2,579	51,58	1		1
2	Các thị trấn		28		16,000			
2,1	Thị trấn Đăk Rve	50,94	181,93	5,605	35,03	1		1
X	Huyện Kon Plông					9		9
1	Các xã		100		5,000			
1,1	Xã Măng Cành	132,01	132,01	2,483	49,66	1		1
1,2	Xã Đăk Tăng	116,85	116,85	1,752	35,04	1		1
1,3	Xã Măng Bút	188,35	188,35	4,288	85,76	1		1
1,4	Xã Đăk Rìng	111,33	111,33	2,247	44,94	1		1
1,5	Xã Đăk Nền	117,85	117,85	2,565	51,30	1		1
1,6	Xã Ngọc Tem	240,54	240,54	3,484	69,68	1		1

1,7	Xã Hiêu	204,93	204,93	3,494	69,88	1			1
1,8	Xã Pờ Ê	111,33	111,33	2,356	47,12	1			1
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Măng Đen	148,07	528,82	5,203	32,52	1			1
TỔNG CỘNG						102			98

THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
ĐẠT TIÊU CHUẨN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Huyện Đắk Glei		100		5,000	1	
1	Xã Đắk Long	280,50	280,50	5,193	103,86	1	
VI	Huyện Sa Thầy		100		5,000	2	
1	Xã Rơ Koi	298,29	298,29	6,395	127,90	1	
2	Xã Mô Rai	583,92	583,92	6,375	127,50	1	
VII	Huyện Ia H'Drai		100		5,000	1	
1	Xã Ia Đal	218,11	218,11	5,069	101,38	1	
TỔNG CỘNG						4	

THỐNG KÊ PHƯƠNG DỰ KIẾN ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án	Trụ sở làm việc	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
					Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
I	Thành phố Kon Tum			8		5,5		15,000	3		
1	Phường Kon Tum	Nhập các phường: Quyết Thắng, Quang Trung, Thống nhất, Thắng Lợi và Trường Chinh	Phường Thắng Lợi	4	19,14	348,00	77,476	516,51	1		
2	Phường Đắk Cấm	Nhập các phường: Ngô mây, Duy Tân và xã Đắk Cấm	Phường Duy Tân	2	66,33	1206,00	29,799	198,66	1		
3	Phường Đắk Bla	Nhập các phường: Nguyễn Trãi, Lê Lợi và Trần Hưng Đạo	Phường Lê Lợi	2	14,99	272,55	21,816	145,44	1		
				7		100		5,000	3		
4	Xã Ngọc Bay	Nhập các xã: Kroong, Ngọc Bay và Vinh Quang	Xã Ngọc Bay	2	62,09	62,09	23,391	467,82	1		
5	Xã Ia Chim	Nhập các xã: Đắk Năng, Ia Chim và Đoàn Kết	Xã Ia Chim	2	115,49	115,49	21,142	422,84	1		
6	Xã Đắk Rơ Wa	Nhập các xã: Đắk Blà, Đắk Rơ Wa, Chư Hreng và Hòa Bình	Xã Chư Hreng	3	157,98	157,98	25,221	504,42	1		
II	Huyện Đắk Hà			6		100		5,000	5		
1	Xã Đắk Pxi	Nhập xã Đắk Long và xã Đắk Pxi	Xã Đắk Long	1	325,35	325,35	11,194	223,88	1		
2	Xã Đắk Mar	Nhập xã Đắk Mar và xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	1	112,79	112,79	19,599	391,98	1		
3	Xã Đắk Ui	Nhập xã Đắk Ui và xã Đắk Ngọc	Xã Đắk Ngọc	1	132,52	132,52	12,077	241,54	1		
4	Xã Ngọc Réo	Nhập xã Ngọc Réo và xã Ngọc Wang	Xã Ngọc Wang	1	170,29	170,29	11,916	238,32	1		
5	Xã Đắk Hà	Nhập thị trấn Đắk Hà và các xã Hà Mòn, Đắk La	Thị trấn Đắk Hà	2	104,08	104,08	36,087	360,87	1		

III	Huyện Đắk Tô			6		100		5,000	3		
1	Xã Ngọc Tụ	Nhập xã Đắk Rơ Nga và xã Ngọc Tụ	Xã Ngọc Tụ	1	160,97	160,97	8,460	169,20	1		
2	Xã Đắk Tô	Nhập xã Tân Cảnh, thị trấn Đắk Tô, Pô Kô và xã Diên Bình	Thị trấn Đắk Tô	3	218,38	218,38	35,216	704,32	1		
3	Xã Kon Đào	Nhập các xã: Văn Lem, Đắk Trăm và Kon Đào	Xã Đắk Trăm	2	129,34	129,34	13,340	266,80	1		
IV	Huyện Tu Mơ Rông			7		100		5,000	4		
1	Xã Đắk Sao	Nhập các xã: Đắk Na và Đắk Sao	Xã Đắk Sao	1	172,29	172,29	6,676	133,52	1		
2	Xã Đắk Tờ Kan	Nhập các xã: Đắk Tờ Kan và Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Tờ Kan	1	131,84	131,84	8,921	178,42	1		
3	Xã Tu Mơ Rông	Nhập các xã: Đắk Hà, Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà	1	152,13	152,13	6,677	133,54	1		
4	Xã Măng Ri	Nhập các xã Măng Ri, Ngọc Lây, Tê Xăng, Ngọc Yêu và Văn Xuôi	Xã Tê Xăng	4	401,18	401,18	8,690	173,80	1		
V	Huyện Ngọc Hồi			5		100		5,000	3		
1	Xã Bờ Y	Nhập thị trấn Plei Kần và các xã Pờ Y, Đắk Xú	Thị trấn Plei Kần	2	242,11	242,11	35,375	707,50	1		
2	Xã Sa Loong	Sáp nhập xã Sa Loong và xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan	1	275,26	275,26	12,676	253,52	1		
3	Xã Dục Nông	Nhập các xã: Đắk Dục, Đắk Nông và Đắk Ang	Xã Đắk Dục	2	321,99	321,99	15,771	315,42	1		
VI	Huyện Đắk Glei			6		100		5,000	6		
1	Xã Xốp	Nhập xã Đắk Choong và xã Xốp	Xã Đắk Choong	1	265,86	265,86	6,518	130,36	1		
2	Xã Ngọc Linh	Nhập xã Mường Hoong và xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	1	180,35	180,35	6,458	129,16	1		

3	Xã Đăk PLô	Nhập xã Đăk Nhoong, xã Đăk PLô và xã Đăk Man	Xã Đăk PLô	2	433,41	433,41	5,629	112,58	1		
4	Xã Đăk Pék	Nhập thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék	Thị trấn Đăk Glei	1	182,72	182,72	17,434	348,68	1		
5	Xã Đăk Môn	Nhập xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn	1	150,80	150,8	13,685	273,70	1		
6	Xã Đăk Long	Xã Đăk Long	Xã Đăk Long	0	280,50	280,50	5,193	103,86	1		
VII	Huyện Sa Thầy			6		100		5,000	5		
1	Xã Sa Thầy	Nhập thị trấn Sa Thầy và các xã Sa Sơn, Sa Nhơn	Thị trấn Sa Thầy	2	137,89	137,89	19,965	399,30	1		
2	Xã Sa Bình	Nhập các xã: Sa Bình, Sa Nghĩa và Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2	140,32	140,32	16,711	334,22	1		
3	Xã Ya Ly	Nhập các xã: Ya Ly, Ya Xiêr và Ya Tăng	Xã Ya Xiêr	2	271,31	271,31	10,726	214,52	1		
4	Xã Rơ Koi	Xã Rơ Koi	Xã Rơ Koi	0	298,29	298,29	6,395	127,90	1		
5	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	0	583,92	583,92	6,375	127,50	1		
VIII	Huyện Ia H'Drai			1		100		5,000	2		
1	Xã Ia Tơi	Nhập xã Ia Dom và xã Ia Tơi	Xã Ia Tơi	1	762,10	762,10	7,210	144,20	1		
2	Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	0	218,11	218,11	5,069	101,38	1		
IX	Huyện Kon Rẫy			4		100		5,000	3		
1	Xã Đăk Kôi	Nhập xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	1	450,48	450,48	5,950	119,00	1		
2	Xã Kon Braih	Nhập các xã: Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng và Tân Lập	Xã Tân Lập	2	250,89	250,89	18,373	367,46	1		
3	Xã Đăk Rve	Nhập thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Pnê	Thị trấn Đăk Rve	1	212,54	212,54	8,184	163,68	1		
X	Huyện Kon Plông			6		100		5,000	3		
1	Xã Măng Đen	Nhập thị trấn Măng Đen và các xã Măng Cành, Đăk Tăng	Thị trấn Măng Đen	2	396,93	396,93	9,438	188,76	1		

2	Xã Măng Bút	Nhập các xã: Đăk Nê, Đăk Rìng và Măng Bút	Xã Đăk Rìng	2	417,53	417,53	9,100	182,00	1		
3	Xã Kon Plông	Nhập các xã: Ngọc Tem, Hiếu và Pờ Ê	Xã Hiếu	2	556,80	556,8	9,334	186,68	1		

BẢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH KON TUM
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
Xã	85	4	0	81	37	0	48
Phường	10	0	0	10	3	0	7
Thị trấn	7	0	0	7	0	0	7
Tổng	102	4	0	98	40	0	62

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CBCC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ PHƯỜNG ÁN SẮP XẾP, BỐ TRÍ
SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ**

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum)

Số TT	Tên ĐVHC	Số lượng theo định mức				Số lượng hiện có				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (theo Nghị định 178, Nghị định 67, Nghị định 29... và các chính sách của địa phương)			
		Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách	Cán bộ	Công chức	Viên chức	NHĐ không chuyên trách
A	CẤP XÃ												
I	Thành phố Kon Tum		442			222	166						
1	Các xã												
1,1	Xã Ngọc Bay		62			31	22						
1,2	Xã Ia Chim		62			31	21						
1,3	Xã Đăk Rơ Wa		84			42	31						
2	Các phường												
2,1	Phường Kon Tum		107			53	42						

2,2	Phường Đắk Cầm		64			32	26						
2,3	Phường Đắk Bla		63			33	24						
II	Huyện Đắk Hà		242			119	112						
1	Xã Đắk Pxi		44			21	19						
2	Xã Đắk Mar		44			22	22						
3	Xã Đắk Ui		44			22	19						
4	Xã Ngọc Réo		44			21	21						
5	Xã Đắk Hà		66			33	31						
III	Huyện Đắk Tô		192			94	95						
1	Xã Ngọc Tụ		42			20	20						
2	Xã Đắk Tô		88			44	43						
3	Xã Kon Đào		62			30	32						
IV	Huyện Tu Mơ Rông		226			113	99						
1	Xã Đắk Sao		44			21	18						
2	Xã Đắk Tờ Kan		40			20	17						
3	Xã Tu Mơ Rông		42			21	19						
4	Xã Măng Ri		100			51	45						
V	Huyện Ngọc Hồi		176			88	78						
1	Xã Bờ Y		66			33	30						

2	Xã Sa Loong		44			22	19						
3	Xã Dục Nông		66			33	29						
VI	Huyện Đắk Glei		256			127	115						
1	Xã Xốp		42			21	18						
2	Xã Ngọc Linh		42			20	18						
3	Xã Đắk Nhoong		64			31	30						
4	Xã Đắk Pék		42			22	19						
5	Xã Đắk Môn		44			22	20						
6	Xã Đắk Long		22			11	10						
VII	Huyện Sa Thầy		226			119	103						
1	Xã Sa Thầy		60			33	26						
2	Xã Sa Bình		62			32	29						
3	Xã Ya Ly		60			32	27						
4	Xã Rờ Koi		22			11	11						
5	Xã Mô Rai		22			11	10						
VIII	Huyện Ia H'Drai		66			31	32						
1	Xã Ia Tơi		44			21	22						
2	Xã Ia Đal		22			10	10						
IX	Huyện Kon Rẫy		144			72	65						

1	Xã Đăk Kôi		40			20	18						
2	Xã Kon Braih		64			32	29						
3	Xã Đăk Rve		40			20	18						
X	Huyện Kon Plông		188			99	69						
1	Xã Măng Đen		62			33	26						
2	Xã Măng Bút		62			33	19						
3	Xã Kon Plông		64			33	24						
	Tổng		2158			1084	934						
B	CẤP HUYỆN												
	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện bố trí về xã		798	10.890			695	11.319					
1	Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum		104	2188			90	2202					
2	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà		81	1481			79	1554					
3	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô		80	1172			75	1216					
4	Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông		80	880			68	948					
5	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi		80	1049			72	1054					

6	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei		81	1145			70	1205					
7	Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy		80	1153			65	1212					
8	Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai		56	271			42	294					
9	Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy		78	731			67	798					
10	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông		78	820			67	836					

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2.5

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TRỤ SỞ CÔNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Kon Tum)

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Thành phố Kon Tum	21	6	15						15
1	Xã Kroong	1		1						1
2	Xã Ngọc Bay	1	1							
3	Xã Đoàn Kết	1		1						1
4	Xã Đăk Năng	1		1						1
5	Xã Hòa Bình	1		1						1
6	Xã Ia Chim	1	1							
7	Xã Chư Hreng	1	1							
8	Xã Đăk Cấm	1		1						1
9	Xã Đăk Blà	1		1						1
10	Xã Đăk Rơ Wa	1		1						1
11	Xã Vinh Quang	1		1						1
12	Phường Ngô Mây	1		1						1
13	Phường Duy Tân	1	1							
14	Phường Quang Trung	1		1						1
15	Phường Quyết Thắng	1		1						1
16	Phường Thắng Lợi	1	1							
17	Phường Trường Chinh	1		1						1
18	Phường Thống Nhất	1		1						1
19	Phường Trần Hưng Đạo	1		1						1
20	Phường Lê Lợi	1	1							
21	Phường Nguyễn Trãi	1		1						1
II	Huyện Đăk Hà	11	5	6						6
1	Xã Đăk PXi	1		1						1
2	Xã Đăk Long	1	1							
3	Xã Đăk HRing	1		1						1
4	Xã Đăk Ui	1		1						1
5	Xã Đăk Ngọc	1	1							
6	Xã Ngọc Réo	1		1						1
7	Xã Ngọc Wang	1	1							
8	Xã Đăk Mar	1	1							
9	Xã Hà Mòn	1		1						1

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Xã Đăk La	1		1						1
11	Thị trấn Đăk Hà	1	1							
III	Huyện Đăk Tô	9	3	6						6
1	Xã Đăk Rơ Nga	1		1						1
2	Xã Ngọc Tụ	1	1							
3	Xã Tân Cảnh	1		1						1
4	Xã Kon Đào	1		1						1
5	Xã Pô Kô	1		1						1
6	Xã Diên Bình	1		1						1
7	Xã Văn Lem	1		1						1
8	Xã Đăk Trăm	1	1							
9	Thị trấn Đăk Tô	1	1							
IV	Huyện Tu Mơ Rông	11	4	7						7
1	Xã Đăk Na	1		1						1
2	Xã Đăk Sao	1	1							
3	Xã Đăk Rơ Ông	1		1						1
4	Xã Đăk Tờ Kan	1	1							
5	Xã Đăk Hà	1	1							
6	Xã Tu Mơ Rông	1		1						1
7	Xã Ngọc Yêu	1		1						1
8	Xã Văn Xuôi	1		1						1
9	Xã Măng Ri	1		1						1
10	Xã Ngọc Lây	1		1						1
11	Xã Tê Xăng	1	1							
V	Huyện Ngọc Hồi	8	3	5						5
1	Xã Đăk Xú	1		1						1
2	Xã Sa Loong	1		1						1
3	Xã Đăk Ang	1		1						1
4	Xã Pờ Y	1		1						1
5	Xã Đăk Kan	1	1							
6	Xã Đăk Dục	1	1							
7	Xã Đăk Nông	1		1						1
8	Thị trấn Plei Kần	1	1							
VI	Huyện Đăk Glei	12	6	6						6
1	Xã Đăk Kroong	1		1						1
2	Xã Đăk Choong	1	1							
3	Xã Xốp	1		1						1

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Xã Mường Hoong	1		1						1
5	Xã Ngọc Linh	1	1							
6	Xã Đăk Nhoong	1		1						1
7	Xã Đăk Plô	1	1							
8	Xã Đăk Man	1		1						1
9	Xã Đăk Pék	1		1						1
10	Xã Đăk Long	1	1							
11	Xã Đăk Môn	1	1							
12	Thị trấn Đăk Glei	1	1							
VII	Huyện Sa Thầy	11	5	6						6
1	Xã Sa Nghĩa	1		1						1
2	Xã Hơ Moong	1	1							
3	Xã Sa Sơn	1		1						1
4	Xã Sa Nhon	1		1						1
5	Xã Sa Bình	1		1						1
6	Xã Ya ly	1		1						1
7	Xã Ya Xiêr	1	1							
8	Xã Ya Tăng	1		1						1
9	Xã Rơ Koi	1	1							
10	Xã Mô Rai	1	1							
11	Thị trấn Sa Thầy	1	1							
VIII	Huyện Ia H'Drai	3	2	1						1
1	Xã Ia Dom	1		1						1
2	Xã Ia Toi	1	1							
3	Xã Ia Đal	1	1							
IX	Huyện Kon Rẫy	7	3	4						4
1	Xã Đăk Tờ Re	1		1						1
2	Xã Đăk Tơ Lung	1	1							
3	Xã Đăk Kôi	1		1						1
4	Xã Đăk Ruồng	1		1						1
5	Xã Tân Lập	1	1							
6	Xã Đăk Pnê	1		1						1
7	Thị trấn Đăk Rve	1	1							
X	Huyện Kon Plông	9	3	6						6
1	Xã Măng Cành	1		1						1
2	Xã Đăk Tăng	1		1						1
3	Xã Măng Bút	1		1						1

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
4	Xã Đăk Ring	1	1							
5	Xã Đăk Nên	1		1						1
6	Xã Ngok Tem	1		1						1
7	Xã Hiếu	1	1							
8	Xã Pờ Ê	1		1						1
9	Thị trấn Măng Đen	1	1							
Tổng cộng		102	40	62						62